

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                             | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                               | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 9            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

#### Hội đồng Quản trị

|                         |                                              |
|-------------------------|----------------------------------------------|
| Ông Tân Xuân Hiến       | Chủ tịch                                     |
| Ông Jean-Paul Pinard    | Thành viên<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2019)  |
| Ông Deepak Chank Khanna | Thành viên<br>(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Nguyễn Thùy Vân      | Thành viên                                   |
| Ông Andrew Mark Affleck | Thành viên                                   |
| Bà Phạm Ngọc Thanh Mai  | Thành viên                                   |
| Bà Đỗ Thu Ngân          | Thành viên độc lập                           |

#### Ủy ban Kiểm toán

|                         |                                              |
|-------------------------|----------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thùy Vân      | Chủ tịch                                     |
| Ông Deepak Chank Khanna | Thành viên<br>(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Phạm Ngọc Thanh Mai  | Thành viên                                   |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                                                    |
|----------------------|----------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thái Hà    | Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Phan Thanh Lạc   | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lê Thanh Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Hà Nguyên Hoàng  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Lê Hùng   | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 15 tháng 4 năm 2019) |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                   |          |
|-------------------|----------|
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch |
|-------------------|----------|

#### Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8562  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

| số         | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|-------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>586.103.562.957</b>   | <b>966.416.078.355</b>   |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>162.983.252.903</b>   | <b>572.264.189.785</b>   |
| 111        | Tiền                                      |             | 13.983.252.903           | 15.247.093.885           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                |             | 149.000.000.000          | 557.017.095.900          |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>252.000.000.000</b>   |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4(a)        | -                        | 252.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>381.891.773.188</b>   | <b>100.872.524.438</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 185.772.056.192          | 72.023.088.780           |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 11.573.371.360           | 3.964.652.165            |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7(a)        | 158.891.000.000          | 1.291.000.000            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                    | 8(a)        | 25.655.345.636           | 23.590.996.316           |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                        | 2.787.177                |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       |             | <b>12.863.737.630</b>    | <b>7.897.779.840</b>     |
| 141        | Hàng tồn kho                              | 9           | 12.863.737.630           | 7.897.779.840            |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>28.364.799.236</b>    | <b>33.381.584.292</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10(a)       | 3.109.724.941            | 3.171.334.425            |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   | 14(a)       | 24.274.641.993           | 30.210.249.867           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14(a)       | 980.432.302              | -                        |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>3.711.933.026.160</b> | <b>2.942.966.568.403</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>780.499.803</b>       | <b>780.499.803</b>       |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                     | 8(b)        | 1.271.341.882            | 1.271.341.882            |
| 219        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | (490.842.079)            | (490.842.079)            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>2.639.129.116.858</b> | <b>2.543.636.227.324</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                  | 11(a)       | 2.635.400.821.298        | 2.539.816.319.252        |
| 222        | Nguyên giá                                |             | 3.086.097.176.860        | 2.912.839.214.826        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                   |             | (450.696.355.562)        | (373.022.895.574)        |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                   | 11(b)       | 3.728.295.560            | 3.819.908.072            |
| 228        | Nguyên giá                                |             | 4.571.417.184            | 4.571.417.184            |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                   |             | (843.121.624)            | (751.509.112)            |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>12.798.353.629</b>    | <b>15.186.876.903</b>    |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 12.798.353.629           | 15.186.876.903           |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>1.044.542.738.469</b> | <b>364.467.860.449</b>   |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                    | 4(b)        | 1.047.745.896.909        | 366.935.646.909          |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 4(b)        | (3.203.158.440)          | (2.467.786.460)          |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>14.682.317.401</b>    | <b>18.895.103.924</b>    |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                 | 10(b)       | 14.682.317.401           | 18.895.103.924           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>4.298.036.589.117</b> | <b>3.909.382.646.758</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**  
 (tiếp theo)

| số         | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>2.068.705.164.211</b> | <b>1.741.575.548.237</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>247.272.922.634</b>   | <b>381.118.713.750</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 20.157.128.770           | 315.198.040.326          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 1.822.760.000            | 594.400.000              |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước  | 14(b)       | 8.265.230.401            | 8.459.725.103            |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 2.800.352                | 1.840.797                |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 15          | 7.210.157.874            | 3.133.443.028            |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 16          | 6.740.585.588            | 4.484.502.606            |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 17(a)       | 195.634.376.457          | 40.660.660.000           |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 7.439.883.192            | 8.586.101.890            |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>1.821.432.241.577</b> | <b>1.360.456.834.487</b> |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 17(b)       | 1.817.795.839.563        | 1.356.889.164.636        |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      |             | 2.994.424.750            | 2.994.424.750            |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           |             | 641.977.264              | 573.245.101              |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>2.229.331.424.906</b> | <b>2.167.807.098.521</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>2.229.331.424.906</b> | <b>2.167.807.098.521</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 19, 20      | 2.038.916.770.000        | 1.941.825.500.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.038.916.770.000        | 1.941.825.500.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 20          | 38.672.862.153           | 28.963.735.153           |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 20          | 29.076.584.297           | 24.927.813.411           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 20          | 122.665.208.456          | 172.090.049.957          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 32.013.494.071           | 44.201.454.253           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay           |             | 90.651.714.385           | 127.888.595.704          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>4.298.036.589.117</b> | <b>3.909.382.646.758</b> |



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| Mã số | Thuyết minh                                                      | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                 |                 |
|-------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                                  | 2019 VND                                | 2018 VND        |                 |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 22                                      | 407.218.712.555 | 126.067.043.639 |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 23                                      | 220.553.285.650 | 58.638.768.693  |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     |                                         | 186.665.426.905 | 67.428.274.946  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 24                                      | 14.825.714.195  | 24.602.691.077  |
| 22    | Chi phí tài chính                                                | 25                                      | 72.113.652.489  | 8.181.388.491   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 25                                      | 67.623.805.841  | 8.097.803.347   |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26                                      | 32.661.239.128  | 25.611.496.390  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) |                                         | 96.716.249.483  | 58.238.081.142  |
| 31    | Thu nhập khác                                                    |                                         | 239.980.734     | 1.877.326.570   |
| 32    | Chi phí khác                                                     |                                         | 113.805.272     | 1.141.513.734   |
| 40    | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                    |                                         | 126.175.462     | 735.812.836     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                 |                                         | 96.842.424.945  | 58.973.893.978  |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành            | 27                                      | 1.419.567.697   | 3.298.655.883   |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 27                                      | -               | (57.491.010)    |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                      |                                         | 95.422.857.248  | 55.732.729.105  |

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                          | Thuyết minh                                                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                   |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                                |                                                                                      | 2019<br>VND                             | 2018<br>VND       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                      |                                         |                   |
| 01                                             | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 96.842.424.945                          | 58.973.893.978    |
|                                                | Điều chỉnh cho các khoản:                                                            |                                         |                   |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                    | 77.823.921.351                          | 26.100.035.065    |
| 03                                             | Các khoản dự phòng                                                                   | 735.371.980                             | 328.236.902       |
| 04                                             | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (2.932.776)                             | (363.354.410)     |
| 05                                             | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | (14.815.826.888)                        | (24.869.519.824)  |
| 06                                             | Chi phí lãi vay                                                                      | 68.043.722.507                          | 8.097.803.347     |
| 08                                             | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 228.626.681.119                         | 68.267.095.058    |
| 09                                             | Tăng các khoản phải thu                                                              | (116.945.218.575)                       | (62.934.334.296)  |
| 10                                             | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                             | (4.849.595.290)                         | 399.813.142       |
| 11                                             | Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                                       | 1.282.769.079                           | (14.026.189.289)  |
| 12                                             | Giảm chi phí trả trước                                                               | 4.274.396.007                           | 864.133.603       |
| 14                                             | Tiền lãi vay đã trả                                                                  | (66.244.575.234)                        | (4.325.846.992)   |
| 15                                             | Thuế TNDN đã nộp                                                                     | (4.917.194.997)                         | (5.377.614.045)   |
| 17                                             | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | (5.917.361.561)                         | (5.248.098.346)   |
| 20                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 35.309.900.548                          | (22.381.041.165)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                      |                                         |                   |
| 21                                             | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                        | (466.060.974.454)                       | (232.709.866.006) |
| 22                                             | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                     | -                                       | 630.831.000       |
| 23                                             | Chi cho vay                                                                          | (160.500.000.000)                       | (20.000.000.000)  |
| 24                                             | Thu hồi cho vay                                                                      | 254.900.000.000                         | 91.369.250.000    |
| 25                                             | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | (680.810.250.000)                       | (2.550.000.000)   |
| 27                                             | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 18.146.975.881                          | 52.860.248.557    |
| 30                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | (1.034.324.248.573)                     | (110.399.536.449) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                                      |                                         |                   |
| 31                                             | Thu từ phát hành cổ phiếu                                                            | 106.800.397.000                         | -                 |
| 33                                             | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                                                         | 692.058.474.718                         | 376.780.677.997   |
| 34                                             | Chi trả nợ gốc vay                                                                   | (73.773.000.000)                        | (14.446.539.767)  |
| 36                                             | Chi trả cổ tức cho cổ đông                                                           | (135.359.541.972)                       | -                 |
| 40                                             | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                              | 589.726.329.746                         | 362.334.138.230   |
| 50                                             | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                       | (409.288.018.279)                       | 229.553.560.616   |
| 60                                             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                     | 572.264.189.785                         | 79.904.952.746    |
| 61                                             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 7.081.397                               | 3.514.076         |
| 70                                             | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                     | 162.983.252.903                         | 309.462.027.438   |

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 10 công ty con (tại ngày đầu năm: 9 công ty con) như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 391 nhân viên (tại ngày đầu năm: 349 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đa Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 48 năm |
| Máy móc và thiết bị    | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 20 năm |
| Thiết bị quản lý       | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 8 năm  |
| Khác                   | 2 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm từ tháng 6 năm 2015.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm tất cả chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lãi trả chậm và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                       | 19.059.064                | 43.387.154                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 13.964.193.839            | 15.203.706.731            |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 149.000.000.000           | 557.017.095.900           |
|                                | <u>162.983.252.903</u>    | <u>572.264.189.785</u>    |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>-</u>                  | <u>252.000.000.000</u>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

|                                                                                              | Địa điểm hoạt động  | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                    | Giá trị hợp lý | Số cuối kỳ        |                           | Số đầu năm      |                 |                           |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                                                                              |                     |                                                                                                        |                | Giá gốc VND       | Tỷ lệ sở hữu (thực góp) % | Dự phòng VND    | Giá gốc VND     | Tỷ lệ sở hữu (thực góp) % | Dự phòng VND    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                                                            | Tỉnh Gia Lai        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (*)            | 170.882.130.932   | 58,1                      | -               | 170.882.130.932 | 58,1                      | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ                                              | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 81.206.201.240    | 100,0                     | (3.091.699.827) | 81.206.201.240  | 100,0                     | (2.376.857.615) |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai                                       | Tỉnh Gia Lai        | Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | (**)           | 17.197.314.737    | 100,0                     | -               | 17.197.314.737  | 100,0                     | -               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ                                                 | Tỉnh Gia Lai        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 5.880.000.000     | 65,3                      | -               | 5.880.000.000   | 65,3                      | -               |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định                                        | Tỉnh Bình Định      | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 2.550.000.000     | 100,0                     | (78.797.198)    | 2.550.000.000   | 100,0                     | (47.319.428)    |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định                                                 | Tỉnh Bình Định      | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 2.550.000.000     | 100,0                     | (32.661.415)    | 2.550.000.000   | 100,0                     | (23.227.970)    |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("Điện Đức Huệ - Long An") (i)                    | Tỉnh Long An        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 379.296.000.000   | 99,9                      | -               | 82.620.000.000  | 51,0                      | (20.381.447)    |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An ("Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An") (ii) | Tỉnh Long An        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 165.240.000.000   | 66,2                      | -               | 2.550.000.000   | 83,6                      | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai                          | Tỉnh Gia Lai        | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan                                               | (**)           | 1.500.000.000     | 100,0                     | -               | 1.500.000.000   | 100,0                     | -               |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Trúc Sơn")                                  | Tỉnh Đắk Nông       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | (**)           | 221.444.250.000   | 99,9                      | -               | -               | -                         | -               |
|                                                                                              |                     |                                                                                                        |                | 1.047.745.896.909 |                           | (3.203.158.440) | 366.935.646.909 |                           | (2.467.786.460) |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối kỳ là 416,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 379,3 tỷ đồng).
- (\*\*) Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.
- (i) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp tại Điện Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 82,62 tỷ đồng. Ngoài ra, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần từ một cổ đông khác với số tiền là 214,056 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 99,94% vốn điều lệ của Điện Đức Huệ - Long An.
- (ii) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp tại Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư tăng thêm là 162 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 66,2% vốn điều lệ của Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An.
- (iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2019, Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện mặt trời bằng hình thức M&A. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 22.144.425 cổ phần chưa góp vốn từ Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trúc Sơn, chiếm 99,94% vốn điều lệ của Trúc Sơn.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 88.417.362.390         | 47.135.597.545        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 97.354.693.802         | 24.887.491.235        |
|                                   | <u>185.772.056.192</u> | <u>72.023.088.780</u> |

- (\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

|                                | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Mua Bán Điện           | 78.210.870.258       | 39.217.087.924       |
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam | <u>6.701.459.963</u> | <u>4.775.935.824</u> |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, số trích lập dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 7.013.629 đồng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 4.486.629.695             | 3.778.032.620             |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 7.086.741.665             | 186.619.545               |
|                                   | <u>11.573.371.360</u>     | <u>3.964.652.165</u>      |

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

|                                             | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5      | 990.000.000               | -                         |
| Công ty TNHH T10                            | 642.675.000               | 642.675.000               |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA | 450.946.200               | 450.946.200               |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY****(a) Ngắn hạn**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>      |                         | <b>Số đầu năm</b>      |                         |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                            | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự Phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự Phòng<br/>VND</b> |
| Các khoản cho vay ngắn hạn                 | 157.600.000.000        | -                       | -                      | -                       |
| Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm | 1.291.000.000          | -                       | 1.291.000.000          | -                       |
|                                            | <u>158.891.000.000</u> | <u>-</u>                | <u>1.291.000.000</u>   | <u>-</u>                |

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

| <b>Bên đi vay</b>                                      | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Thời hạn cho vay</b>        | <b>Lãi suất<br/>%/năm</b> | <b>Hình thức<br/>đảm bảo</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn         | 150.000.000.000           | 3 tháng - đến tháng 9 năm 2019 | 9,0                       | Tín chấp                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai | 4.700.000.000             | 3 tháng - đến tháng 7 năm 2019 | 7,5 - 8,0                 | Tín chấp                     |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long                  | 2.900.000.000             | 2 tháng - đến tháng 7 năm 2019 | 10,0                      | Tín chấp                     |
|                                                        | <u>157.600.000.000</u>    |                                |                           |                              |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                                              | Tại ngày<br>đầu năm<br>VND | Chi cho vay<br>VND | Thu hồi nợ vay<br>VND | Tại ngày<br>cuối kỳ<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))</b>                     |                            |                    |                       |                            |
| Công ty Cổ phần Nhà máy<br>Điện Mặt trời Trúc Sơn            | -                          | 150.000.000.000    | -                     | 150.000.000.000            |
| Công ty TNHH Một thành<br>viên Xây lắp và Cơ điện<br>Gia Lai | -                          | 4.700.000.000      | -                     | 4.700.000.000              |
| Công ty Cổ phần Biên<br>Hòa - Thành Long                     | -                          | 2.900.000.000      | -                     | 2.900.000.000              |
| Công ty Cổ phần Điện TTC<br>Đức Huệ - Long An                | -                          | 2.900.000.000      | (2.900.000.000)       | -                          |
|                                                              | -                          | 160.500.000.000    | (2.900.000.000)       | 157.600.000.000            |
| Cho vay dài hạn đáo hạn<br>trong vòng một năm                | 1.291.000.000              | -                  | -                     | 1.291.000.000              |
|                                                              | 1.291.000.000              | 160.500.000.000    | (2.900.000.000)       | 158.891.000.000            |

**(b) Dài hạn**

|                                               | <b>Số cuối kỳ</b>      |                         | <b>Số đầu năm</b>      |                         |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                               | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự Phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự Phòng<br/>VND</b> |
| Các khoản cho vay<br>dài hạn                  | 1.291.000.000          | -                       | 1.291.000.000          | -                       |
| Cho vay dài hạn đáo hạn<br>trong vòng một năm | (1.291.000.000)        | -                       | (1.291.000.000)        | -                       |
|                                               | -                      | -                       | -                      | -                       |

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay dài hạn như sau:

| <b>Bên đi vay</b>                                         | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Thời hạn cho vay</b>          | <b>Lãi suất<br/>%/năm</b> | <b>Hình thức<br/>đảm bảo</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Xây lắp và Cơ điện Gia Lai | 1.291.000.000             | 3 năm - đến tháng<br>12 năm 2019 | (*)                       | Tín chấp                     |

(\*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,5%/năm.

**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                        | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu năm            |                 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng cho nhân viên                  | 13.102.567.975        | -               | 3.308.457.661         | -               |
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 8.999.366.250         | -               | 7.344.366.250         | -               |
| Lãi dự thu                             | 1.135.736.944         | -               | 5.981.957.931         | -               |
| Khác                                   | 2.417.674.467         | -               | 6.956.214.474         | -               |
|                                        | <u>25.655.345.636</u> | <u>-</u>        | <u>23.590.996.316</u> | <u>-</u>        |
| Trong đó                               |                       |                 |                       |                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))      | 12.357.419.167        | -               | 14.662.005.168        | -               |
| Bên thứ ba                             | 13.297.926.469        | -               | 8.928.991.148         | -               |
|                                        | <u>25.655.345.636</u> | <u>-</u>        | <u>23.590.996.316</u> | <u>-</u>        |

**(b) Dài hạn**

|                                   | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn           | 580.158.382          | -                    | 580.158.382          | -                    |
| Khác                              | 691.183.500          | (483.828.450)        | 691.183.500          | (483.828.450)        |
|                                   | <u>1.271.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> | <u>1.271.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> |
| Trong đó                          |                      |                      |                      |                      |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 498.204.382          | -                    | 498.204.382          | -                    |
| Bên thứ ba                        | 773.137.500          | (483.828.450)        | 773.137.500          | (483.828.450)        |
|                                   | <u>1.271.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> | <u>1.271.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> |

**9 HÀNG TỒN KHO**

|                            | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu năm           |                 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                            | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu tồn kho    | 7.086.621.538         | -               | 6.813.038.764        | -               |
| Chi phí SXKD dở dang       | 5.277.651.378         | -               | 878.654.711          | -               |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 226.144.714           | -               | 206.086.365          | -               |
| Thành phẩm tồn kho         | 273.320.000           | -               | -                    | -               |
|                            | <u>12.863.737.630</u> | <u>-</u>        | <u>7.897.779.840</u> | <u>-</u>        |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                  | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 473.305.424               | 1.026.638.789             |
| Khác             | 2.636.419.517             | 2.144.695.636             |
|                  | <u>3.109.724.941</u>      | <u>3.171.334.425</u>      |

**(b) Dài hạn**

|                                                                         | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuê đất                                                        | 5.261.636.431             | 5.388.440.016             |
| Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện                                       | 2.744.914.796             | 4.472.127.988             |
| Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)                    | 2.488.475.104             | 3.554.964.436             |
| Chi phí thi công, giám sát khoan phụt chống<br>thấm nhà máy thủy điện   | 1.529.055.681             | 2.081.029.827             |
| Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng                                   | 1.128.080.986             | 1.092.934.697             |
| Thi công xây dựng tám đân giằng gia cố kênh<br>dẫn nước nhà máy Đa Khai | 539.129.723               | 833.200.475               |
| Chi phí lắp đặt công tơ điện tử                                         | 516.134.955               | 1.290.337.389             |
| Khác                                                                    | 474.889.725               | 182.069.096               |
|                                                                         | <u>14.682.317.401</u>     | <u>18.895.103.924</u>     |

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

|                                                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm<br/>2019<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 22.066.438.349                                                      | 12.679.598.434                                                          |
| Tăng trong kỳ/năm                                     | 4.352.763.415                                                       | 20.849.027.044                                                          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 12) | -                                                                   | 376.558.176                                                             |
| Chuyển từ hàng tồn kho                                | 264.995.321                                                         | 1.058.369.908                                                           |
| Phân bổ trong kỳ/năm                                  | (8.892.154.743)                                                     | (12.897.115.213)                                                        |
| Số dư cuối kỳ/năm                                     | <u>17.792.042.342</u>                                               | <u>22.066.438.349</u>                                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nguyên giá</b>                                  | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Tại ngày đầu năm                                   | 706.658.678.481                           | 1.871.816.201.659                   | 125.590.715.180                        | 35.852.465.957                      | 172.921.153.549     | 2.912.839.214.826        |
| Mua trong kỳ                                       | -                                         | 2.100.386.000                       | -                                      | 327.970.000                         | 332.437.977         | 2.760.793.977            |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành<br>(Thuyết minh 12) | 33.582.118.818                            | 43.781.650.493                      | -                                      | 2.039.181.652                       | 91.286.817.094      | 170.689.768.057          |
| Giảm khác                                          | -                                         | (116.362.500)                       | -                                      | -                                   | -                   | (116.362.500)            |
| Thanh lý, nhượng bán                               | -                                         | (76.237.500)                        | -                                      | -                                   | -                   | (76.237.500)             |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | 740.240.797.299                           | 1.917.505.638.152                   | 125.590.715.180                        | 38.219.617.609                      | 264.540.408.620     | 3.086.097.176.860        |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                                           |                                     |                                        |                                     |                     |                          |
| Tại ngày đầu năm                                   | 179.945.755.058                           | 126.687.766.434                     | 53.191.731.020                         | 4.487.290.768                       | 8.710.352.294       | 373.022.895.574          |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 16.277.049.370                            | 48.931.387.413                      | 3.748.373.989                          | 1.585.685.286                       | 7.207.201.430       | 77.749.697.488           |
| Thanh lý, nhượng bán                               | -                                         | (76.237.500)                        | -                                      | -                                   | -                   | (76.237.500)             |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | 196.222.804.428                           | 175.542.916.347                     | 56.940.105.009                         | 6.072.976.054                       | 15.917.553.724      | 450.696.355.562          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                           |                                     |                                        |                                     |                     |                          |
| Tại ngày đầu năm                                   | 526.712.923.423                           | 1.745.128.435.225                   | 72.398.984.160                         | 31.365.175.189                      | 164.210.801.255     | 2.539.816.319.252        |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | 544.017.992.871                           | 1.741.962.721.805                   | 68.650.610.171                         | 32.146.641.555                      | 248.622.854.896     | 2.635.400.821.298        |

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.493,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.538,7 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 47,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 47,2 tỷ đồng).

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                         | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                             |                             |             |                      |
| Tại ngày đầu năm và<br>tại ngày cuối kỳ | 3.868.178.000               | 486.500.000                 | 216.739.184 | <b>4.571.417.184</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                  |                             |                             |             |                      |
| Tại ngày đầu năm                        | 287.116.653                 | 328.110.916                 | 136.281.543 | <b>751.509.112</b>   |
| Khấu hao trong kỳ                       | 38.714.178                  | 37.650.000                  | 15.248.334  | <b>91.612.512</b>    |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 325.830.831                 | 365.760.916                 | 151.529.877 | <b>843.121.624</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                             |                             |             |                      |
| Tại ngày đầu năm                        | 3.581.061.347               | 158.389.084                 | 80.457.641  | <b>3.819.908.072</b> |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 3.542.347.169               | 120.739.084                 | 65.209.307  | <b>3.728.295.560</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 80 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 80 triệu đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                                                                      | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 (*)                                    | 7.207.829.047         | 6.952.411.433         |
| Dự án triển khai phần mềm ERP                                        | 2.182.201.450         | 2.182.201.450         |
| Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy<br>thủy điện Đắk Pi Hao 2 | 1.164.520.841         | 4.741.650.479         |
| Khác                                                                 | 2.243.802.291         | 1.310.613.541         |
|                                                                      | <b>12.798.353.629</b> | <b>15.186.876.903</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định điều chỉnh dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 thành dự án trang trại Hàm Phú. Theo đó, Công ty thực hiện đầu tư trồng cây công nghiệp trên diện tích đất dành cho phát triển dự án điện mặt trời hàm Phú 1 và trả lại diện tích đất rừng cho Nhà nước. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, dự án vẫn chưa được triển khai.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|                                                                 | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm<br>2019<br>VND | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm<br>2018<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                                   | 15.186.876.903                                            | 18.577.242.888                                                |
| Tăng trong kỳ/năm                                               | 168.301.244.783                                           | 1.853.405.980.335                                             |
| Chuyển sang tài sản cố định<br>(Thuyết minh 11(a))              | (170.689.768.057)                                         | (1.847.882.423.294)                                           |
| Chuyển sang chi phí trả trước<br>(Thuyết minh 10)               | -                                                         | (376.558.176)                                                 |
| Chuyển nhượng dự án điện mặt trời<br>Bình Thuận - TTC Hàm Phú 2 | -                                                         | (8.231.853.000)                                               |
| Khác                                                            | -                                                         | (305.511.850)                                                 |
| Số dư cuối kỳ/năm                                               | 12.798.353.629                                            | 15.186.876.903                                                |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | Số cuối kỳ     |                                 | Số đầu năm      |                                 |
|--------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND  | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba (*)                       | 19.903.626.770 | 19.903.626.770                  | 304.458.051.552 | 304.458.051.552                 |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 30(b)) | 253.502.000    | 253.502.000                     | 10.739.988.774  | 10.739.988.774                  |
|                                      | 20.157.128.770 | 20.157.128.770                  | 315.198.040.326 | 315.198.040.326                 |

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Siemens                        | 11.961.255.435    | -                 |
| Công ty TNHH JGC Việt Nam                   | 1.719.239.805     | 162.923.401.169   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN | -                 | 43.224.521.800    |
| Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd          | -                 | 74.928.082.930    |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

**(a) Phải thu**

|                         | Tại ngày<br>đầu năm<br>VND | Số phải thu trong<br>kỳ<br>VND | Số đã thực thu<br>trong kỳ<br>VND | Cán trừ/ Phân loại<br>lại trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
| Thuế TNDN               | -                          | -                              | -                                 | 980.432.302                               | 980.432.302                |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 30.210.249.867             | 21.050.343.140                 | -                                 | (26.985.951.014)                          | 24.274.641.993             |
|                         | 30.210.249.867             | 21.050.343.140                 | -                                 | (26.005.518.712)                          | 25.255.074.295             |

**(b) Phải trả**

|                            | Tại ngày<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp trong<br>kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Cán trừ/ Phân loại<br>lại trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
| Thuế GTGT                  | 3.320.607.126              | 48.069.755.239                 | (18.298.012.282)                  | (26.985.951.014)                          | 6.106.399.069              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.517.194.998              | 1.419.567.697                  | (4.917.194.997)                   | 980.432.302                               | -                          |
| Thuế tài nguyên            | 1.176.197.280              | 3.939.210.825                  | (4.288.228.323)                   | -                                         | 827.179.782                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 739.398.903                | 3.823.742.215                  | (3.388.453.545)                   | -                                         | 1.174.687.573              |
| Các loại thuế và phí khác  | 706.326.796                | 2.404.227.560                  | (2.953.590.379)                   | -                                         | 156.963.977                |
|                            | 8.459.725.103              | 59.656.503.536                 | (33.845.479.526)                  | (26.005.518.712)                          | 8.265.230.401              |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                  | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi vay                                          | 2.917.306.965             | 1.538.076.358             |
| Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh 17(b)) | 2.825.000.000             | -                         |
| Khác                                             | 1.467.850.909             | 1.595.366.670             |
|                                                  | <u>7.210.157.874</u>      | <u>3.133.443.028</u>      |

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khen thưởng               | 2.436.000.000             | -                         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng       | 540.340.164               | 1.950.471.432             |
| Khác                              | 3.759.565.156             | 2.534.031.174             |
|                                   | <u>6.735.905.320</u>      | <u>4.484.502.606</u>      |
| Trong đó                          |                           |                           |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | -                         | 4.726.712                 |
| Bên thứ ba                        | 6.740.585.588             | 4.479.775.894             |
|                                   | <u>6.740.585.588</u>      | <u>4.484.502.606</u>      |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                         | Tại ngày đầu năm<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND             | Phân loại lại<br>VND  | Tại ngày cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Vay ngân hàng                                                           | 1.000.000               | 105.983.716.457        | (19.001.000.000)        | -                     | 86.983.716.457          |
| Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm<br>(Thuyết minh 17(b))  | 15.000.000.000          | -                      | (15.000.000.000)        | 15.000.000.000        | 15.000.000.000          |
| Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm<br>(Thuyết minh 17(b)) | 25.544.000.000          | -                      | (12.772.000.000)        | 80.763.000.000        | 93.535.000.000          |
| Vay dài hạn khác đáo hạn trong vòng một năm                             | 115.660.000             | -                      | -                       | -                     | 115.660.000             |
|                                                                         | <u>40.660.660.000</u>   | <u>105.983.716.457</u> | <u>(46.773.000.000)</u> | <u>95.763.000.000</u> | <u>195.634.376.457</u>  |

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

|                                                       | Số cuối kỳ<br>VND     | Mục đích vay                         | Kỳ hạn trả gốc                                                           | Lãi<br>suất | Tài sản thế chấp |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>Việt Nam ("Vietinbank") | <u>86.983.716.457</u> | Tài trợ nhu cầu tín dụng<br>ngắn hạn | Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ<br>tối đa 4 tháng kể từ ngày giải ngân | (*)         | Tín chấp         |

(\*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của các ngân hàng Vietinbank và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

| (b) Dãi hạn                  | Tại ngày đầu năm<br>VND  | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND             | Phân loại lại<br>VND    | Tại ngày cuối kỳ<br>VND  |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*)            | 1.075.337.004.637        | 367.074.758.261        | (27.000.000.000)        | (80.763.000.000)        | 1.334.648.762.898        |
| Phát hành trái phiếu (**)    | 285.000.000.000          | 219.000.000.000        | -                       | (15.000.000.000)        | 489.000.000.000          |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (3.505.500.000)          | (2.825.000.000)        | 419.916.666             | -                       | (5.910.583.334)          |
| Khác                         | 57.659.999               | -                      | -                       | -                       | 57.659.999               |
|                              | <u>1.356.889.164.636</u> | <u>583.249.758.261</u> | <u>(26.580.083.334)</u> | <u>(95.763.000.000)</u> | <u>1.817.795.839.563</u> |

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

|                                                                                         | Số hợp đồng           | Số cuối kỳ<br>VND        | Mục đích vay                                      | Kỳ hạn trả gốc        | Lãi suất và tài<br>sản thế chấp |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai                | 217/16/VCB.GEC        | 94.107.000.000           | Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện             | Đến tháng 10 năm 2026 | (i)                             |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 01/2009/AJS.Co-HSTD   | 47.495.000.000           | Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A | Đến tháng 12 năm 2021 | (ii)                            |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 215/18/VCB.GEC        | 810.581.762.898          | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa   | Đến tháng 11 năm 2030 | (iii)                           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Gia Lai | 01/HSTD/AGRIBA NK-GEC | 476.000.000.000          | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền | Đến tháng 9 năm 2029  | (iv)                            |
|                                                                                         |                       | <u>1.428.183.762.898</u> |                                                   |                       |                                 |
|                                                                                         |                       | <u>(93.535.000.000)</u>  |                                                   |                       |                                 |
|                                                                                         |                       | <u>1.334.648.762.898</u> |                                                   |                       |                                 |

Đáo hạn trong vòng 1 năm

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm 2 trụ sở hoạt động của Công ty, các nhà máy thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 11), H'Mun và H'Chan.

- (ii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.

Tài sản thế chấp là dự án thủy điện Ayun Thượng A1 (Thuyết minh 11).

- (iii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 11); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC và bảo lãnh của cổ đông.

- (iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank – Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7% năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền (Thuyết minh 11).

**(\*\*) Trái phiếu phát hành**

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

|                                                                                                          | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a) | 270.000.000.000           |
| Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)                | 219.000.000.000           |
|                                                                                                          | <u>489.000.000.000</u>    |

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện số dư nợ còn lại từ lần phát hành đợt 1 năm 2018 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn là 10 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pì Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 11); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC và bảo lãnh của cổ đông.

- (b) Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu và chi phí phát hành tối đa 14%/năm, kỳ hạn là 2 năm – 3 năm và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Công ty có đủ nguồn lực.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành với 2.190 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất 11,5% – 12%/năm và kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Công ty có đủ nguồn lực.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

|                                    | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm<br>2019<br>VND | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm<br>2018<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                      | 8.586.101.890                                             | 5.599.208.378                                                 |
| Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 20) | 4.771.142.863                                             | 10.403.767.174                                                |
| Chi trong kỳ/năm                   | (5.917.361.561)                                           | (7.416.873.662)                                               |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | <u>7.439.883.192</u>                                      | <u>8.586.101.890</u>                                          |

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký,<br>đã phát hành và đang lưu hành | <u>203.891.677</u> | <u>194.182.550</u> |

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>             |              | <b>Số đầu năm</b>             |              |
|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------------------|--------------|
|                                            | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>     | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành<br>Thành Công | 447.142.960.000               | 21,9         | 447.142.960.000               | 23,0         |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu<br>Bến Tre  | 392.805.800.000               | 19,3         | 444.005.800.000               | 22,9         |
| AVH Pte. Ltd.                              | 390.571.740.000               | 19,2         | 390.571.740.000               | 20,1         |
| International Finance Corporation          | 285.145.820.000               | 14,0         | 285.145.820.000               | 14,7         |
| Bà Đặng Huỳnh Đức My                       | 122.599.960.000               | 6,0          | 98.599.960.000                | 5,1          |
| Khác                                       | 400.650.490.000               | 19,6         | 276.359.220.000               | 14,2         |
|                                            | <b>2.038.916.770.000</b>      | <b>100,0</b> | <b>1.941.825.500.000</b>      | <b>100,0</b> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 97.091.275         | 970.912.750.000                   |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 97.091.275         | 970.912.750.000                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 194.182.550        | 1.941.825.500.000                 |
| Cổ phiếu mới phát hành (*)    | 9.709.127          | 97.091.270.000                    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019  | <b>203.891.677</b> | <b>2.038.916.770.000</b>          |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(\*) Theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.709.127 cổ phần tương đương 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                        | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư và phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018            | 970.912.750.000               | 28.940.687.153              | 24.927.813.411                  | 141.292.729.253                          | 1.166.073.979.817 |
| Phát hành cổ phiếu                     | 970.912.750.000               | 23.048.000                  | -                               | -                                        | 970.935.798.000   |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                             | -                           | -                               | 138.292.362.878                          | 138.292.362.878   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                             | -                           | -                               | (10.403.767.174)                         | (10.403.767.174)  |
| Chia cổ tức                            | -                             | -                           | -                               | (97.091.275.000)                         | (97.091.275.000)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018          | 1.941.825.500.000             | 28.963.735.153              | 24.927.813.411                  | 172.090.049.957                          | 2.167.807.098.521 |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 19(c)) | 97.091.270.000                | 9.709.127.000               | -                               | -                                        | 106.800.397.000   |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                             | -                           | -                               | 95.422.857.248                           | 95.422.857.248    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)    | -                             | -                           | -                               | (4.771.142.863)                          | (4.771.142.863)   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)        | -                             | -                           | 4.148.770.886                   | (4.148.770.886)                          | -                 |
| Chia cổ tức (*)                        | -                             | -                           | -                               | (135.927.785.000)                        | (135.927.785.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019           | 2.038.916.770.000             | 38.672.862.153              | 29.076.584.297                  | 122.665.208.456                          | 2.229.331.424.906 |

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 790,5 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 22.540,84 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 35.570.048.508 đồng và 40,767,429,596 đồng tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 31).

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

|                            | <b>2019</b>            | <b>2018</b>            |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán điện         | 299.205.571.966        | 121.620.311.694        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 102.125.965.753        | -                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.887.174.836          | 4.446.731.945          |
|                            | <u>407.218.712.555</u> | <u>126.067.043.639</u> |

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP****Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

|                          | <b>2019</b>            | <b>2018</b>           |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Giá vốn bán điện         | 119.153.853.086        | 55.238.457.054        |
| Giá vốn hàng hóa         | 98.164.258.029         | -                     |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 3.235.174.535          | 3.400.311.639         |
|                          | <u>220.553.285.650</u> | <u>58.638.768.693</u> |

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH****Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

|                             | <b>2019</b>           | <b>2018</b>           |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 12.160.826.888        | 5.889.242.824         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.655.000.000         | 18.349.446.000        |
| Khác                        | 9.887.307             | 364.002.253           |
|                             | <u>14.825.714.195</u> | <u>24.602.691.077</u> |

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

|         | 2019<br>VND           | 2018<br>VND          |
|---------|-----------------------|----------------------|
| Lãi vay | 67.623.805.841        | 8.097.803.347        |
| Khác    | 4.489.846.648         | 83.585.144           |
|         | <u>72.113.652.489</u> | <u>8.181.388.491</u> |

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

|                       | 2019<br>VND           | 2018<br>VND           |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương         | 18.403.422.681        | 12.279.105.050        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.823.230.223         | 1.660.863.323         |
| Công cụ dụng cụ       | 666.246.529           | 762.123.712           |
| Dịch vụ mua ngoài     | 363.527.821           | 491.767.962           |
| Khác                  | 11.404.811.874        | 10.417.636.343        |
|                       | <u>32.661.239.128</u> | <u>25.611.496.390</u> |

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                           | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                           | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>      |
|                                                                                           | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 96.842.424.945                                 | 58.973.893.978   |
| Điều chỉnh:                                                                               |                                                |                  |
| Chi phí không được khấu trừ                                                               | 1.508.523.891                                  | 3.980.211.733    |
| Thu nhập không chịu thuế                                                                  | (2.655.000.000)                                | (18.309.674.508) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính                                                               | 95.695.948.836                                 | 44.644.431.203   |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                                 | 301.704.779                                    | 2.283.563.235    |
| Thuế tính ở thuế suất 10%                                                                 | 9.418.742.494                                  | 3.322.661.502    |
| Thuế được miễn hoặc giảm                                                                  | (8.300.879.576)                                | (2.365.059.864)  |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                                     | 1.419.567.697                                  | 3.241.164.873    |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: |                                                |                  |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                                     | 1.419.567.697                                  | 3.298.655.883    |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                                      | -                                              | (57.491.010)     |
|                                                                                           | 1.419.567.697                                  | 3.241.164.873    |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                |
|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------|
|                               | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>    |
|                               | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 77.823.921.351                                 | 26.100.035.065 |
| Chi phí nhân viên             | 33.907.403.914                                 | 20.713.490.165 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.923.731.708                                 | 19.283.212.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 8.267.573.775                                  | 909.373.231    |
| Khác                          | 20.215.961.031                                 | 18.118.000.316 |
|                               | 158.138.591.779                                | 85.124.111.321 |

**29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

|                                     | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                             |
|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                     | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>                 |
|                                     | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                  |
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | 5.255.877.931                                  | 82.314.094.904              |
| Các giao dịch phi tiền tệ khác      | 2.941.362.500                                  | 501.888.129                 |
|                                     | <u>                    </u>                    | <u>                    </u> |

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                               | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                             |
|-------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
|                               | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>                 |
|                               | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                  |
| Vay theo khế ước thông thường | 473.058.474.718                                | 76.780.677.997              |
| Phát hành trái phiếu thường   | 219.000.000.000                                | 297.120.000.000             |
|                               | <u>                    </u>                    | <u>                    </u> |

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                               | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                             |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                               | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>                 |
|                                               | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                  |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 58.773.000.000                                 | 14.446.539.767              |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường             | 15.000.000.000                                 | -                           |
|                                               | <u>                    </u>                    | <u>                    </u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

| Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                |             |               |                |
|--------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------|
| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ | 2019          | 2018           |
|                                                        |             | VND           | VND            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                      | Công ty con |               |                |
|                                                        |             |               |                |
|                                                        |             |               |                |
|                                                        |             |               |                |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai | Công ty con |               |                |
|                                                        |             |               |                |
|                                                        |             |               |                |
|                                                        |             |               |                |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ        | Công ty con |               |                |
|                                                        |             |               |                |
|                                                        |             |               |                |
|                                                        |             |               |                |
| Nội dung nghiệp vụ                                     |             |               |                |
| Cổ tức được chia                                       |             | -             | 17.879.046.000 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 |             | 616.480.911   | 815.378.796    |
| Chi phí chi hộ                                         |             | 259.487.684   | 158.931.579    |
|                                                        |             |               |                |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 |             | 996.700.641   | 971.996.683    |
| Cho vay                                                |             | 4.700.000.000 | -              |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                  |             | 893.900.289   | -              |
| Lãi cho vay                                            |             | 207.904.735   | 59.066.834     |
| Lợi nhuận được chia                                    |             | 1.700.000.000 | -              |
| Chi phí chi hộ                                         |             | -             | 20.590.388     |
|                                                        |             |               |                |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 |             | 607.463.281   | 388.987.363    |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                  |             | 11.016.623    | -              |
| Chi phí chi hộ                                         |             | 120.871.486   | -              |
| Thu hồi khoản cho vay                                  |             | -             | 4.697.000.000  |
| Lãi cho vay                                            |             | -             | 1.014.274.259  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                     |             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                                                |                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Bên liên quan                                                       | Mối quan hệ | 2019                                                                                   | 2018                                                                        |
|                                                                     |             | VND                                                                                    | VND                                                                         |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | Công ty con |                                                                                        |                                                                             |
|                                                                     |             | Nội dung nghiệp vụ                                                                     |                                                                             |
|                                                                     |             | Mua hàng hóa, dịch vụ<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Lợi nhuận được chia | 18.498.182<br>60.000.000<br>955.000.000<br>1.050.000.000<br>60.000.000<br>- |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ                        | Công ty con |                                                                                        |                                                                             |
|                                                                     |             | Nội dung nghiệp vụ                                                                     |                                                                             |
|                                                                     |             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Chi phí chi hộ<br>Cổ tức được chia           | 398.581.338<br>11.344.795<br>-<br>407.457.051<br>28.196.636<br>470.400.000  |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An                          | Công ty con |                                                                                        |                                                                             |
|                                                                     |             | Nội dung nghiệp vụ                                                                     |                                                                             |
|                                                                     |             | Góp vốn                                                                                | 82.620.000.000                                                              |
|                                                                     |             | Cho vay                                                                                | 2.900.000.000                                                               |
|                                                                     |             | Thu hồi khoản cho vay                                                                  | 2.900.000.000                                                               |
|                                                                     |             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                 | 660.000.000                                                                 |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An                 | Công ty con | Lãi cho vay<br>Mua hàng hóa, dịch vụ                                                   | 4.767.123<br>-<br>41.600.000                                                |
|                                                                     |             | Góp vốn                                                                                | 162.690.000.000                                                             |
|                                                                     |             |                                                                                        | -                                                                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                |             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                                                                                            |                                                                       |
|------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                |             | 2019                                                                                                                               | 2018                                                                  |
|                                                |             | VND                                                                                                                                | VND                                                                   |
| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                                 |                                                                       |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định   | Công ty con | Chi phí chi hộ                                                                                                                     | 6.240.000                                                             |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định   | Công ty con | Chi phí chi hộ                                                                                                                     | 4.545.455                                                             |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn | Công ty con | Góp vốn<br>Cho vay<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Lãi cho vay                                                        | 221.444.250.000<br>150.000.000.000<br>73.774.319.049<br>1.089.616.438 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công        | Cổ đông     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Mua hàng hóa, dịch vụ<br>Chuyển nhượng cổ phần<br>Lãi trả chậm<br>Ứng trước mua hàng hóa | 36.340.910<br>3.834.721.297<br>214.056.000.000<br>1.485.054.575<br>-  |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre         | Cổ đông     | Mua hàng hóa, dịch vụ                                                                                                              | 12.040.000                                                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                    |                    |                                                                                             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                                                   |
|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                                                          | 2019                                    | 2018                                              |
|                                                    |                    |                                                                                             | VND                                     | VND                                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                   | Bên liên quan khác | Doanh thu bán điện<br>Khác                                                                  | 45.613.636.584<br>1.495.583.750         | 76.115.576.539<br>-                               |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa<br>Sơn Tín      | Bên liên quan khác | Thu hồi khoản cho vay<br>Lãi cho vay                                                        | -<br>-                                  | 23.500.000.000<br>607.977.550                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại<br>Tâm Bình An | Bên liên quan khác | Cho vay<br>Lãi cho vay<br>Thu hồi khoản cho vay                                             | -<br>-<br>-                             | 20.000.000.000<br>2.593.401.828<br>24.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lộc Thổ                            | Bên liên quan khác | Thu hồi khoản cho vay<br>Lãi cho vay                                                        | -<br>-                                  | 32.000.000.000<br>827.884.323                     |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                     | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Ứng trước mua hàng hóa | 29.071.159.431<br>274.030.680<br>-      | 22.363.636<br>-<br>53.746.506                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                           |                    |                                                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                            |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|
|                                           |                    |                                                          | 2019                                    | 2018                       |
|                                           |                    |                                                          | VND                                     | VND                        |
| Bên liên quan                             | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                       |                                         |                            |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công  | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Ứng trước mua dịch vụ         | 595.859.530<br>-                        | 423.762.901<br>148.015.000 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu        | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 45.272.730                              | 45.272.730                 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú      | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Chi phí chi hộ | 818.567.751<br>-                        | 3.393.875.200<br>2.599.545 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | -                                       | 160.945.455                |
| Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông          | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 23.545.455                              | 70.636.364                 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình        | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ                                              | 152.096.554                             | 158.977.735                |
| Công ty Cổ phần In Thanh Niên             | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ                                              | -                                       | 17.410.908                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN**

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                                   |                    |                                                                                                                     | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                       |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                   |                    |                                                                                                                     | 2019                                                          | 2018             |
|                                                                                   |                    |                                                                                                                     | VND                                                           | VND              |
| Bên liên quan                                                                     | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                  |                                                               |                  |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam                                                   | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ                                                                                                         | 46.713.890                                                    | 1.030.945.498    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận                                        | Bên liên quan khác | Chi phí chi hộ                                                                                                      | 10.000.000                                                    | -                |
| Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo                                                      | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa dịch vụ                                                                                                | 61.218.162                                                    | -                |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long                                             | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Cho vay<br>Trả trước cho người bán mua hàng hóa, dịch vụ<br>Ứng trước mua hàng hóa, dịch vụ | 38.931.506<br>2.900.000.000<br>6.000.000.000<br>1.000.000.000 | -<br>-<br>-<br>- |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC                                        | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                              | 35.400.000                                                    | -                |
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc |                    | Lương và các quyền lợi gộp                                                                                          | 2.975.614.231                                                 | 2.560.614.481    |

## 30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|                                                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>             |                       |                       |
| <b>Công ty con</b>                                                  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn                      | 78.151.751.220        | -                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai              | 961.158.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An                          | 726.000.000           | -                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ                     | 79.910.303            | 446.454.188           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ                        | 52.790.835            | 175.065.823           |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | 47.617.121            | 952.342.422           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                                   | -                     | 346.500.000           |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                           |                       |                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                    | 11.581.174.424        | 17.564.776.141        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                                | 5.754.291.899         | 5.231.423.661         |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Cần Thơ        | -                     | 100.000.000           |
| Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa                          | -                     | 43.128.000            |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa                                | -                     | 27.801.000            |
|                                                                     | <u>97.354.693.802</u> | <u>24.887.491.235</u> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>             |                       |                       |
| <b>Công ty con</b>                                                  |                       |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | 306.619.545           | 186.619.545           |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai              | 311.728.657           | -                     |
| <b>Cổ đông</b>                                                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                             | 468.393.463           | -                     |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                           |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long                               | 6.000.000.000         | -                     |
|                                                                     | <u>7.086.741.665</u>  | <u>186.619.545</u>    |

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b> |                        |                      |
| <b>Công ty con</b>                                     |                        |                      |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn         | 150.000.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai | 5.991.000.000          | 1.291.000.000        |
| <b>Bên liên quan khác</b>                              |                        |                      |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long                  | 2.900.000.000          | -                    |
|                                                        | <u>158.891.000.000</u> | <u>1.291.000.000</u> |

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))**

|                                                                     |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty con</b>                                                  |                       |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ                     | 6.200.000.000         | 8.204.888.022         |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai              | 3.970.569.500         | 2.428.697.399         |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn                      | 1.089.616.438         | -                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | 755.000.000           | 53.561.199            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                                   | 118.064.225           | 1.693.021.186         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ                        | -                     | 77.207.685            |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An                          | -                     | 6.400.000             |
| <b>Cổ đông</b>                                                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                             | <u>74.987.498</u>     | <u>74.987.498</u>     |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                           |                       |                       |
| Cá nhân khác                                                        | 80.000.000            | 80.000.000            |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long                               | 38.931.506            | -                     |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                                      | 16.400.000            | 33.440.000            |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận                          | 11.000.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                                | 2.850.000             | 55.340.680            |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                    | -                     | 1.915.611.499         |
| Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông                                    | -                     | 38.850.000            |
|                                                                     | <u>12.357.419.167</u> | <u>14.662.005.168</u> |

**30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                        | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>        |                   |                   |
| <b>Bên liên quan khác</b>                              |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam                        | 498.204.382       | 498.204.382       |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>    |                   |                   |
| <b>Công ty con</b>                                     |                   |                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai | -                 | 351.742.145       |
| <b>Cổ đông</b>                                         |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                | -                 | 10.075.831.035    |
| <b>Bên liên quan khác</b>                              |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công               | 253.502.000       | 183.212.000       |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam                        | -                 | 14.785.600        |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình                     | -                 | 48.809.000        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                         | -                 | 65.608.994        |
|                                                        | 253.502.000       | 10.739.988.774    |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>               |                   |                   |
| <b>Công ty con</b>                                     |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                      | 228.360.000       | -                 |
| <b>Bên liên quan khác</b>                              |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thanh Long                  | 1.000.000.000     | -                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai         | 550.000.000       | 550.000.000       |
|                                                        | 1.778.360.000     | 550.000.000       |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>         |                   |                   |
| <b>Công ty con</b>                                     |                   |                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ        | -                 | 4.726.712         |

**31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm                               | 3.126.867.343         | 3.402.818.623         |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 5.446.827.173         | 9.132.121.460         |
| Trên 5 năm                               | 26.996.353.992        | 28.232.489.513        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>35.570.048.508</u> | <u>40.767.429.596</u> |

**32 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

|                                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>13.616.561.968</u> | <u>12.036.472.868</u> |

**33 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

**a) Các công ty chưa được góp vốn**

|                                                         | Tỷ lệ sở hữu trên<br>vốn điều lệ<br>% |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận          | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận    | <u>51</u>                             |

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Công ty đã chấm dứt hoạt động của những doanh nghiệp dưới đây:

|                                                              | Tỷ lệ sở hữu trên<br>vốn điều lệ<br>% |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận          | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận                 | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận        | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận           | <u>51</u>                             |

**33 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)****b) Các công ty đã được góp vốn**

|                                                          | Tỷ lệ sở<br>hữu trên<br>vốn điều lệ<br>% | Số tiền cam<br>kết sẽ góp<br>VND | Số tiền đã<br>thực góp<br>VND | Số tiền còn<br>phải góp<br>VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời<br>TTC Tây Sơn - Bình Định | 51                                       | 105.570.000.000                  | 2.550.000.000                 | 103.020.000.000                |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Tây<br>Sơn - Bình Định          | 51                                       | 105.570.000.000                  | 2.550.000.000                 | 103.020.000.000                |

**34 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ****(a) Thành lập mới công ty con**

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc thành lập công ty con mới. Theo đó, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền ("Phong Điền"), công ty con sở hữu 100% vốn góp, tại Thành phố Huế. Vốn điều lệ của Phong Điền là 120 tỷ đồng. Hoạt động chính của Phong Điền là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc góp vốn vẫn chưa được thực hiện.

**(b) Góp thêm vốn vào Trúc Sơn**

Tại ngày 11 tháng 7 năm 2019, Công ty nhận được thông báo góp vốn số 162/2019/TB-TS từ Trúc Sơn. Theo đó, Công ty được đề nghị góp thêm 80,42 tỷ đồng vào vốn điều lệ của Trúc Sơn sau khi Trúc Sơn tăng vốn điều lệ từ 221,58 tỷ đồng lên 302 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400396685 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp thay đổi lần 3 ngày 11 tháng 7 năm 2019. Tỷ lệ sở hữu của Công ty không thay đổi sau góp vốn.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện góp 80,374 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc

